VIETNAM 1:50,000

PHÁT HÀNH LẦN THỨ 2-NGD
EDITION 2-NGD

ĐỒNG XUÂN

SHEET 6835 IV
SERIES L7014

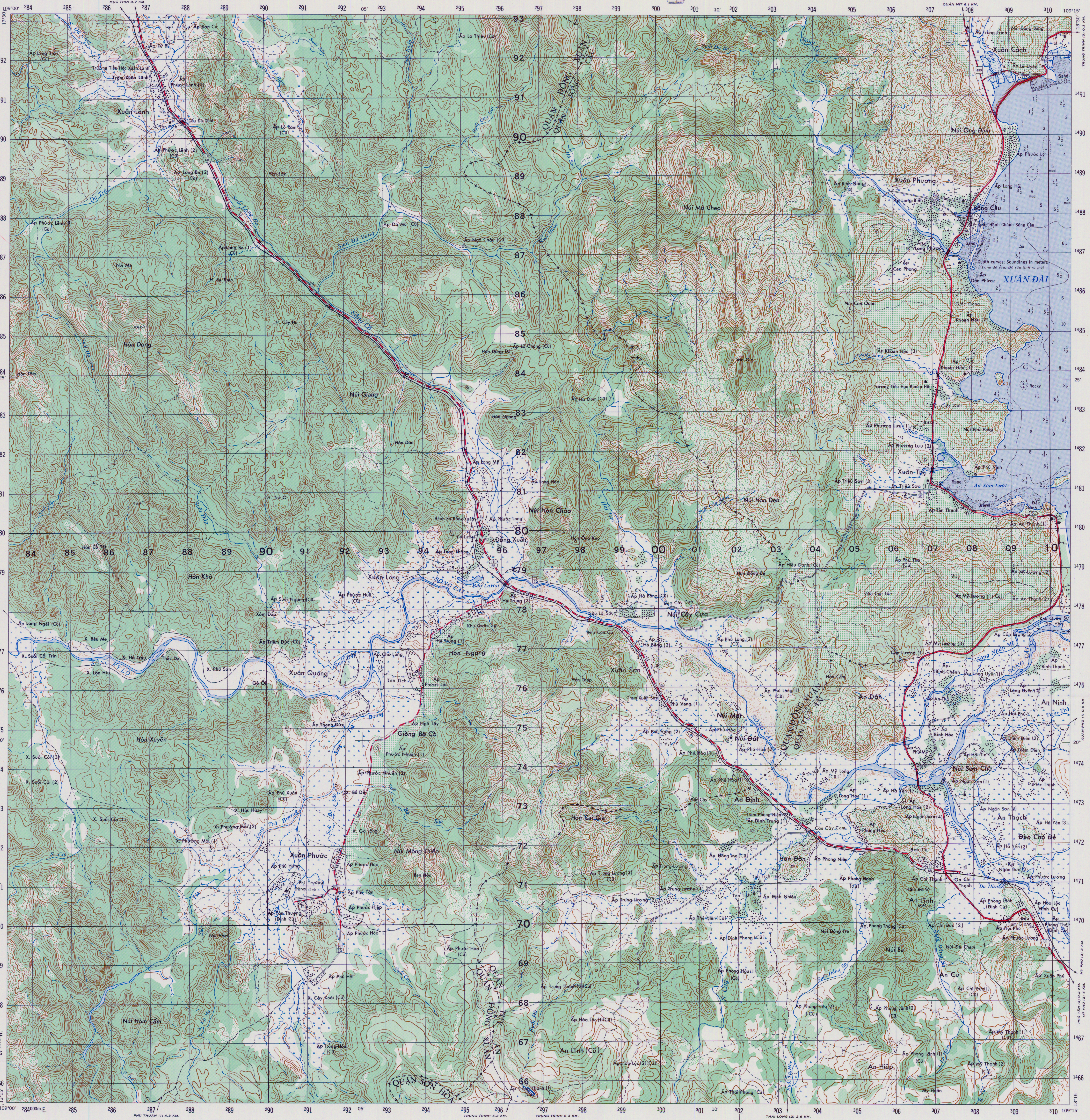
MỤC THỊN 3.7 KM.
QUẢN MÍT 6.1 KM.
TRUNG TRINH (3) 0.3 KM.
ĐỒNG HỘI 2.7 KM.
XUÂN-PHÚ (1) 0.9 KM.
MỸ PHÚ (3) 3 KM.
PHÚ TÂN (3) 0.2 KM.
MỸ PHÚ (2) 4 KM.
PHÚ THUẬN (1) 4.3 KM.
TRUNG TRINH 5.3 KM.
TRUNG TRINH 6.3 KM.
THÁI-LONG (2) 2.6 KM.
109°00'
109°15'
13°30'
13°15'
05'
10'
25'
20'
284000m.E.
1467 300m.N.
Ấp Sơn Cư
Ấp Từ Bi
Ấp Lang Thái (Cũ)
Trường Tiểu Học Xuân Lãnh
Trạm Xuân Lãnh
Ấp Phước Lãnh (1)
Xuân Lãnh
Cầu Đá Chát
Tân Tích
Ấp Lỗ Răm (Cũ)
Ấp Phước Lãnh (2) (Cũ)
Ấp Long Ba (2) (Cũ)
Hòn Lớn
Da Trác
Ấp Phước Lãnh (3) (Cũ)
Suối Long Ba
Ấp Long Ba (1) (Cũ)
Núi Ma
H. Ba Tuần
Suối Đá Vàng
Ấp Đá Mũ (Cũ)
Ấp Ngô Châu (Cũ)
Ấp Lo Thiêu (Cũ)
Suối Lỗ Răm
Suối Sâu
Suối Khán
Suối Cao Đài
H. Cây Hư
Sông Cô
Hòn Dong
Hòn Tôm
Núi Giang
Hòn Đông Đá
Ấp Lỗ Chụng (Cũ)
Hòn Ngang
Hòn Don
Ấp Long Mỹ
Ấp Long Hòa
H. Trà Ô
Núi Hòn Chảo
Bệnh Xá Đồng Xuân
Ấp Phước Long
Đồng Xuân
Ga LaHai
Ấp Long Thông
QUẬN ĐỒNG XUÂN
QUẬN SÔNG CẦU
Núi Đồng Bàng
Ấp Trung Trinh
Suối Lung
Xuân Cảnh
Ấp Lê Uyên
Sand
Núi Ông Đình
Ấp Phước Lý
mud
Ấp Bình Nông (Cũ)
Xuân Phương
Ấp Long Hải
Ấp Long Bình
Sông Cầu
Quận Hành Chánh Sông Cầu
Núi Mô Cheo
Ấp Long Phước
Sand dunes
Depth curves; Soundings in meters
Vòng độ sâu; Độ sâu tính ra mét
Ấp Cao Phong
Ấp Dân Phước
XUÂN ĐÀI
Núi Con Quan
Giốc Gồng
Ấp Khoan Hậu (2)
Ấp Khoan Hậu (3)
Suối Sông
Mô Gio
Ấp Khoan Hậu (1)
Rocky
Trường Tiểu Học Khoan Hậu
Ấp Hà Dơm (Cũ)
Giốc Quít
Ấp Phương Lưu (1)
Núi Phú Vang
Suối Mang
Ấp Phương Lưu (2)
Ấp Phú Vinh
Xuân Thọ
Ấp Triều Sơn (3)
Ấp Triều Sơn (1)
Ao Xóm Lưới
Núi Hòn Den
Suối Cây Sung
S. Hải Tìm
Ấp Tân Thạnh
Gravel
Đèo Gành Đỏ
Ấp An Thạnh (1)
Hòn Ông Keo
Hòn Cổ Tật
Hòn Khô
Ấp Hiếu Danh (Cũ)
Hòn Đồng Bé
Ấp Phú Thọ (Cũ)
Ấp Mỹ Lương (2)
Núi Con Lôn
Ấp Mỹ Lương (1) (Cũ)
Ấp An Thạnh (2)
Xuân Long
SÔNG CÁI
Bầu LaHai
Ấp Phước Huệ (Cũ)
Ấp Suối Ngang (Cũ)
Xóm Đập
Ấp Hà Trung (2)
Khu Quân Sự
Ấp Hà Bằng (Cũ)
Đèo Cây Cưa
Cầu Lộ Sâu
Núi Cây Cưa
Đèo Con Cò
Ấp Phú Long (2) (Cũ)
Ấp Hà Bằng (2)
Khu Quân Sự Đại Hàn
Ấp Cần Lương (2)
Ấp Mỹ Lương (3)
Cần Lương (1)
Ấp Long Ngãi (Cũ)
X. Bàu Me
X. Suối Cối Trìn
X. Hố Trâu
Thác Dai
SÔNG KỲ LỘ
X. Lộn Hịu
X. Phú Sơn
Ấp Triêm Đức (Cũ)
Ấp Hà Trung (1)
Hòn Ngang
Ấp Chợ Lùng
Suối Đập
Xuân Quang
Gò Ôi
Tàn Tích
Ấp Phước Lộc
Xuân Sơn
Hòn Tháp
Trạm Xuân Sơn
Ấp Phú Vang (1)
Ấp Phú Long (1) (Cũ)
Núi Một
Hòn Cấm
An Dân
Sông Nhân Mỹ
Ấp Bình Chánh
Ấp Long Uyên (1) (Cũ)
Ấp Bình Thạnh
Ấp An Thổ
Ấp Long Uyên (2)
An Ninh
Tam Trà
Ấp Hội Phú
Ấp Thanh Đức
Ấp Ngô Tây
Giồng Bà Cò
Hòn Xuyên
Ấp Phú Vang (2)
Ấp Phú Hòa
Núi Đất
Ấp Phú Hòa (2)
Ấp Phú Hòa (3)
QUẬN ĐỒNG XUÂN
QUẬN TUY AN
Ấp Bình Hòa
Ấp Phú Mỹ
Ấp Diêm Điền (2)
Ấp Diêm Điền (1)
Ấp Hội Tín
Ấp Phước Nhuận (1)
X. Suối Cối (3)
X. Suối Cối (2)
X. Suối Cối (1)
Ấp Phước Nhuận (2)
X. Bố Dế
Ấp Phú Xuân (Cũ)
X. Hốc Hoay
Ấp Mỹ Long (Cũ)
Núi Sơn Chà
Ấp Ngân Sơn (1)
Ấp Phú Thịnh
Ấp Phú Hòa (1)
Ấp Long Hòa (1)
Ấp Hà Yến (1)
An Định
U Đất Cày
Hòn Cai Gia
Ấp Long Hòa (2)
Ấp Ngân Sơn (4)
Ấp Ngân Sơn (2)
An Thạch
Ấp Hà Yến (3)
Trạm Phong Niên
Ấp Đình Trung (1)
Cầu Cây Cam
Ấp Phong Hậu
Đèo Chó Đẻ
X. Phượng Mới (2)
X. Phượng Mới (1)
X. Gò Lồng
Núi Mông Thiếp
S. Côi
Sông Trà Bương
Suối Bà Sáo
Ấp Đồng Me (Cũ)
Hòn Đồn
Ấp Phong Niên
Đèo Thị
Ấp Hà Yến (2)
Xuân Phước
Ấp Phú Hưng
Ấp Phước Hòa
Ban Hốc
Ấp Trung Lương (4)
Ấp Trung Lương (3) (Cũ)
Ấp Phong Hạnh (Cũ)
Ấp Chí Thạnh
Ga Chí Thạnh
Ấp Ngân Sơn (3)
Ấp Phước Lương
Phi Trường Đồng Tre
Ấp Phú Tân
Ấp Trung Lương (1)
Tân Tích
Ấp Định Nhiêu
Hầm Đá
An Lĩnh Mới
Da Hàn
Ấp Phong Lãnh (Định Cư)
Ấp Hòa Lộc (Định Cư)
Ấp Tân Thượng (Định Cư)
Ấp Phước Hiệp
Ấp Trung Lương (2)
Ấp Thế Hiên (Cũ)
Ấp Phước Hòa
Núi Hòm
Ấp Phong Thăng (Cũ)
Ấp Chí Đức (2)
Đèo Tam Giang
Ấp Hội Phú
Ấp Phong Thái (Định Cư)
Núi Đông Tre
Ấp Định Phong (Cũ)
Núi Ba
Núi Đá Chạm
Ấp Phước Lương
Ấp Phước Hòa (Cũ)
Ấp Phú Hội
Ấp Phong Hậu (1) (Cũ)
Suối Đồng Sa
An Cư
Ấp Xuân Phú
Ấp Trung Thành (2) (Cũ)
Ấp Chí Đức (1) (Cũ)
X. Cây Xoài (Cũ)
Núi Hòm Cầm
S. Kỳ Mỹ
Ấp Hòa Lộc (1) (Cũ)
Ấp Phong Hậu (2) (Cũ)
S. Cây
Ấp Phong Lãnh (2) (Cũ)
Ấp Mỹ Thạnh (1) (Cũ)
Ấp Trung Hòa (Cũ)
An Lĩnh (Cũ)
Ấp Hòa Lộc (2) (Cũ)
Ấp Phong Lãnh (1) (Cũ)
S. Lò Hòm
An Hiệp
Ấp Mỹ Thạnh (2) (Cũ)
QUẬN SƠN HÒA
Ấp Trung Thành (1) (Cũ)
Ấp Thái Phong (Cũ)
Suối Tà Hô
Mỹ Huân
S. Tảo
QUẬN ĐỒNG XUÂN
QUẬN TUY AN

NHA ĐỊA-DƯ QUỐC-GIA VIỆT-NAM ẤN-HÀNH
PRINTED BY THE NATIONAL GEOGRAPHIC DIRECTORATE, VIETNAM
Ấn-hành lần thứ Nhất 9-71
1st Printing 9-71

XIN GỬI NHỮNG SỬA ĐỔI CỦA BẢN ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA DƯ QUỐC GIA – DALAT
USERS ARE URGED TO REFER CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS MAP TO COMMANDING GENERAL, US ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND, WASHINGTON, D.C. 20315

LEGEND—CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1965
TÀI-LIỆU ĐỒ BẢN NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width. Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography. Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide — Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi — 3 LANES 3 LỐI XE ĐI
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi — 3 LANES 3 LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, one lane wide — Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide — Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface — Đường đất
Cart track — Đường dùng khai-khẩn
Footpath, trail — Đường mòn, đường bộ-hành

ROUTE MARKERS — DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ
National; Interprovincial — Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ — QL 1 — LTL 8B
Provincial; Communal or other — Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay đường khác — TL 7A — 548

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track — Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track — Loại đường hẹp, một đường

Airfield: All weather; Seasonal — Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa

Bridge
Wood — Cầu gỗ
Steel — Cầu sắt
Concrete — Cầu xây
Footbridge — Cầu nhỏ
Ferry — Phà
Ford — Chỗ lội qua
Road on levee — Đường đắp
Levee; Wall — Bờ đắp; Tường
Canal or ditch, Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Built-up area — Thôn-thị
Village — Làng
Church; Christian shrine; School — Nhà thờ; Nhà nguyện, Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda — Đền, miếu; Chùa; Am
Post office; Telegraph; Telephone — Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại
Cemetery — Nghĩa-địa
Fort; Ruins — Đồn; Tàn-tích
Horizontal control point — Điểm trắc-địa
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — ×729 — ×729
International boundary — Ranh giới Quốc-gia
Phần boundary — Ranh giới Phần
Tỉnh boundary — Ranh giới Tỉnh
Delegation boundary — Ranh giới quận
Area name — Tên vùng hay địa-điểm — HẢO LỎNG
Province office; Delegation office — Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận
Tank; Well; Spring — Bể chứa nước; Giếng; Nguồn
Masonry dam; Earthen dam — Đập xây; Đập đất
Lake or pond: Perennial; Intermittent — Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

Salt evaporator — Ruộng muối
Limestone mountain — Núi đá Vôi
Sand — Cát
Large rapids — Ghềnh chảy mạnh
Large falls — Thác lớn
Small falls — Thác nhỏ — Falls
Dense forest or jungle — Rừng rậm hay rừng già
Clear forest — Rừng thưa
Plantation; Tea — Đồn-điền; Trà
Rice; Swamp — Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation — Đất có thể lụt
Nipa; Mangrove — Dừa nước; Cây bần
Coffee; Rubber — Cà-phê; Cao-su
Palm; Brushwood — Gồi; Bụi rậm
Pine; Bamboo — Thông; Tre

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL—20 METERS

SUPPLEMENTARY CONTOURS-10 METERS

SPHEROID .... EVEREST
GRID ... 1,000 METER UTM: ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION .... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM .... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM .... INDIAN DATUM 1960
HYDROGRAPHIC DATUM .... APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER

PREPARED BY ____ AMS (SX) U.S. ARMY 1966
CONTROL BY ____ NGD VIET NAM USAMSFE 29 TH ENGR BN
SERVICE GEOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
COASTAL HYDROGRAPHY FROM ____ NAVOCEANO CHARTS
REVISED BY ____ NGD VIET NAM (PHOTOS 1969—1970)
MAPS PARTIALLY FIELD CHECKED 1971

SỞ ĐỒ BẢN LỤC QUÂN HOA KỲ ____ SOẠN THẢO NĂM 1966
HOẠCH BỔ TRẮC ĐỊA DO — NHA ĐỊA DƯ QUỐC GIA VIỆT NAM
USAMSFE TIỂU ĐOÀN 29 CBHK VÀ SỞ ĐỊA DƯ ĐÔNG DƯƠNG THIẾT LẬP
CHI TIẾT THỦY ĐẠO THEO HẢI ĐỒ CỦA NAVOCEANO HOA KỲ
NHA ĐỊA DƯ QUỐC GIA VIỆT NAM ____ HIỆN CHỈNH
(KHÔNG ẢNH 1969—1970)
BẢN ĐỒ ĐƯỢC KIỂM SOÁT MỘT PHẦN NGOÀI ĐỊA THẾ NĂM 1971

GLOSSARY — CỖ-TỰ

An	settlement	Phu, Phư	settlement
Ao	bay	Phương	settlement
Bầu	pond	S., Sông, Suối	stream
Da	stream	Tam	stream
Đèo	mountain pass	Thanh	settlement
Ga	station	Trạm	postal relay station
Hồ	stream	Trường	school
H., Hòn	mountain	Trường Tiểu Học	primary school
Lang	settlement	X., Xóm, Xuân	hamlet
Núi	mountain		

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT

CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 10 MÉT

KHỐI BẦU-DỤC .... EVEREST
Ô VUÔNG .... UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 49 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU .... U.T.M.
CAO ĐỘ CHUẨN .... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
TRẮC-CẦU CHUẨN .... HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960
MẶT THỦY-ĐẠO CHUẨN .... LÀ MẶT BIỂN PHÒNG CHỪNG LÚC THẤP NHẤT

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY
WHEN NO LONGER NEEDED

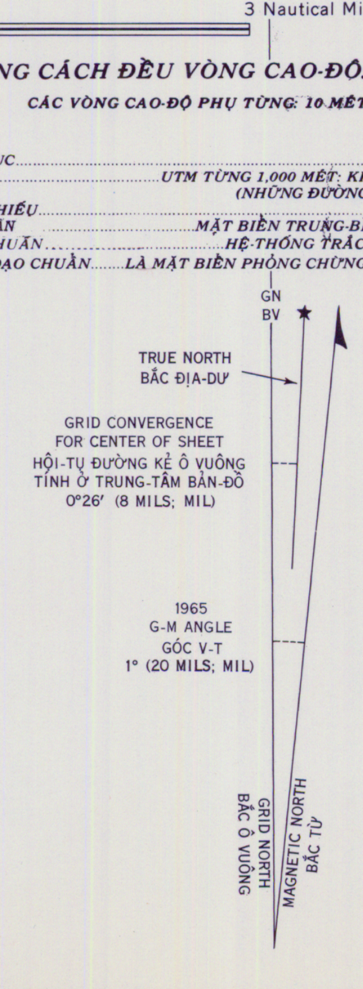
GN
BV
GRID NORTH
BẮC Ô VUÔNG
MAGNETIC NORTH
BẮC TỪ

TRUE NORTH
BẮC ĐỊA-DƯ

GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG
TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°26' (8 MILS; MIL)

1965
G-M ANGLE
GÓC V-T
1° (20 MILS; MIL)

TO CONVERT A
MAGNETIC AZIMUTH
TO A GRID AZIMUTH
ADD G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI
PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH
PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG
CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A
GRID AZIMUTH TO A
MAGNETIC AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI
PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH
PHƯƠNG-GIÁC TỪ
TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
CAO-ĐỘ

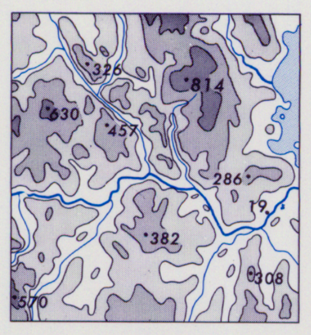
326
814
630
457
286
19
382
308
570

▩ HIGHEST
▨ HIGH
░ MEDIUM
☐ LOW

BOUNDARIES
ĐỊA-GIỚI

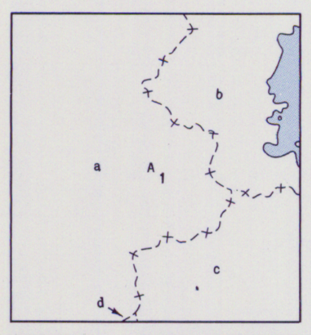

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

A – Việt Nam
  1 – Tỉnh Phú Yên
    a – Quận Đồng Xuân
    b – Quận Sông Cầu
    c – Quận Tuy An
    d – Quận Sơn Hòa

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA ĐỒ

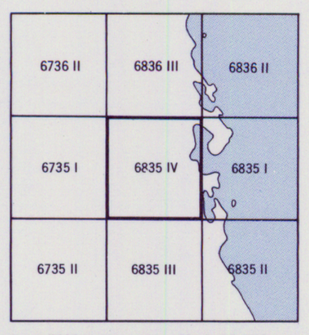

6736 II	6836 III	6836 II
6735 I	6835 IV	6835 I
6735 II	6835 III	6835 II

Sheet 6835 IV falls within 1501 G, ND 49-9, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

49P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

BQ	CQ

300

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 1466000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS	PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ	
SAMPLE POINT: NGÔ CHÂU	THÍ DỤ: NGÔ CHÂU	
1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:	1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:	BQ
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:	2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:	95
Estimate tenths from grid line to point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:	1
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:	3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:	87
Estimate tenths from grid line to point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:	3
SAMPLE REFERENCE:	THÍ DỤ:	BQ951873
If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô:	49PBQ951873

STOCK NO. L701468354

ĐỒNG XUÂN, VIETNAM